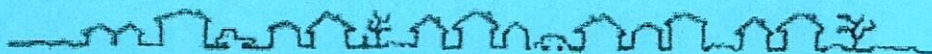




CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
A: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh
T: (+84) 203.3668355 - 3854143 - F (+84) 203.3668354 - 3668392
E: qnc@qncv.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com - W www.qncv.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ





QNC
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

A: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh

T: (+84) 203.3668355 - 3854143 - F (+84) 203.3668354 - 3668392

E: qnc@qnc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com - W www.qnc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	501.284.819.165	390.552.179.086	1.500.688.699.143	1.232.982.490.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	3.544.838.313	3.763.671.679	9.392.547.811	23.404.087.064
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		497.739.980.852	386.788.507.407	1.491.296.151.332	1.209.578.403.317
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	399.234.286.508	282.603.483.089	1.297.878.829.425	1.033.687.833.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		98.505.694.344	104.185.024.318	193.417.321.907	175.890.570.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.510.961.900	9.694.856.055	10.511.041.978	19.248.863.491
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.341.929.215	8.190.698.085	30.964.703.064	35.048.430.639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.814.042.629	6.850.355.705	27.088.221.557	30.133.543.200
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	625.482.865	800.050.000	1.419.742.738	800.050.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	22.194.780.953	26.555.649.670	46.095.476.237	46.645.276.212
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		70.854.463.211	78.333.482.618	125.448.441.846	112.645.676.789
12. Thu nhập khác	31	VI.6	14.198.198	127.976.281	953.617.848	1.115.614.714
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.418.605.097	4.960.829.236	13.390.799.907	14.533.660.628
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1.404.406.899	-4.832.852.955	-12.437.182.059	-13.418.045.914
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69.450.056.312	73.500.629.663	113.011.259.787	99.227.630.875
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.304.793.863	17.335.243	24.979.092.358	17.335.243
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		55.145.262.449	73.483.294.420	88.032.167.429	99.210.295.632
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		55.134.756.599	73.474.930.230	87.988.870.509	99.164.463.232
- Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ	62		55.134.756.599	73.474.930.230	87.988.870.509	99.164.463.232
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70		10.505.850	8.364.190	43.296.920	45.832.400
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1.453	1.612	1.617	2.025
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	3.623.219.507	4.449.398.499
1. Tiền	111		3.623.219.507	4.449.398.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.202.565.805	271.103.677.457
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	183.425.424.839	180.515.555.165
2. Trả trước cho người bán	132		54.417.392.795	22.264.451.865
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	80.840.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4a	65.763.070.306	28.334.038.811
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33.403.322.135)	(40.850.368.384)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		259.265.211.817	230.882.683.046
1. Hàng tồn kho	141	V7	282.835.099.862	255.455.429.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(23.569.888.045)	(24.572.746.260)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.408.000.811	20.755.056.191
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	5.416.336.708	14.621.689.066
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.991.664.103	6.133.367.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		173.970.223.507	34.920.489.924
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		168.840.000.000	32.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4b	5.130.223.507	2.920.489.924
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V9	847.132.456.727	799.271.557.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221		845.695.691.819	797.485.761.810
- Nguyên giá	222		2.044.617.154.880	1.886.058.078.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.198.921.463.061)	(1.088.572.317.110)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	1.436.764.908	1.785.796.068
- Nguyên giá	228		9.975.673.048	9.975.673.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.538.908.140)	(8.189.876.980)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.357.267.002	35.547.011.069
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a	3.584.552.562	17.429.585.720
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.772.714.440	18.117.425.349
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.734.320.028	26.811.081.675
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		7.622.033.500	7.622.033.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.887.713.472)	(1.810.951.825)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.000.000.000	21.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.823.301.271	21.907.701.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.790.737.543	13.056.934.869
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V22a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.032.563.728	8.850.766.510
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.671.516.566.475	1.445.648.657.118
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.063.281.925.097	1.025.054.501.081
I. Nợ ngắn hạn	310		998.060.073.844	904.136.918.457
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V15a	256.950.746.369	231.792.414.640
2. Người mua trả tiền trước	312		115.824.982.792	74.840.942.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	48.580.082.539	83.101.110.471
4. Phải trả người lao động	314		17.037.184.219	22.743.858.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	617.196.535	6.185.259.691
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a	249.404.544	612.383.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	63.855.280.737	61.564.964.522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V14a	494.935.014.560	423.282.291.793
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.181.549	13.693.631
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		65.221.851.253	120.917.582.624
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	4.166.034.095	4.166.034.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14b	58.496.844.803	114.658.496.910

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.558.972.355	2.093.051.619
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		608.234.641.378	420.594.156.037
I. Vốn chủ sở hữu	410		608.234.641.378	420.594.156.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V23b	600.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.225.790.480	2.247.390.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V23e	10.113.270.078	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.329.325.136)	(90.993.945.957)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(90.997.641.475)	(182.188.584.496)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.668.316.339	91.194.638.539
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.119.296.920	1.121.832.400
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.671.516.566.475	1.445.648.657.118

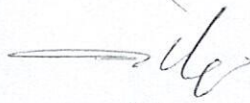
Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113.011.259.787	99.227.630.875
2. Điều chỉnh cho các khoản			67.661.948.634	122.280.171.221
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52.725.491.668	103.353.864.315
- Các khoản dự phòng	03		(8.839.063.553)	6.626.770.323
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.046.879.425	(8.557.815.035)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.419.618.847)	(9.276.191.582)
- Chi phí lãi vay	06		27.148.259.941	30.133.543.200
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		180.673.208.421	221.507.802.096
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.256.652.804)	329.732.157.940
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.553.648.349)	(177.701.125.302)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.539.075.181	(148.592.640.406)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.471.549.684	15.626.901.617
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.596.214.165)	(33.487.863.852)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.008.306.286)	(2.259.719.575)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.259.011.682	204.825.512.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(191.883.869.117)	(117.750.236.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		620.624.127	209.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(112.840.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.393.627.470	1.496.155.677
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(180.869.617.519)</i>	<i>(228.884.990.086)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100.000.000.000	112.445.410.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		779.155.126.858	759.641.988.431
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(759.327.660.012)	(856.796.113.007)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.040.000)	(83.928.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>119.784.426.846</i>	<i>15.207.357.424</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(826.178.992)	(8.852.120.144)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.449.398.499	13.301.518.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.623.219.507	4.449.398.499

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28 tháng 07 năm 2022

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất của Công ty được thực hiện thường xuyên, có sách lược và chiến lược sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường và của ngành cho từng sản phẩm chính của Công ty.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường trong nước, đầu năm nhu cầu xây dựng chưa nhiều, thị trường bất động sản trong nước chưa bùng nổ, sự dừng hoặc giãn tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa do chính sách thay đổi nên hoạt động xuất khẩu của Công ty cũng gặp rất nhiều khó khăn dẫn đến kết quả kinh doanh không đạt như kế hoạch.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Công ty có các công ty con, c. ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	56,96%	56,96%

Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền BQ
----------------------	--------------	-------------------	----------------

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ kế toán Quý 4/2022 bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: theo hình thức kế toán trên máy vi tính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá Liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ. Cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 - 15
+ Phương tiện vận tải	06 - 12
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08
+ Các tài sản khác	10 - 30
+ Quyền sử dụng đất	10 - 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa liên độ

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng;**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ;**

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính;**

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng.**

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, . . .

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

c) Phương pháp ghi nhận lãi (lỗ) khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.115.565.687	2.887.885.826
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	507.653.820	1.561.512.673
- Tiền các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	3.623.219.507	4.449.398.499

2- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)			0			
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm			0			
- Các khoản đầu tư khác;			0			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái			0			
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Giá gốc
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	
- Trái phiếu	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác	21.000.000.000	21.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		

<u>Tên công ty con</u>	<u>Cuối kỳ</u> <u>Giá gốc</u>	<u>Đầu năm</u> <u>Giá gốc</u>
1) Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	1.424.000.000	1.424.000.000
Cộng giá gốc	1.424.000.000	1.424.000.000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Cuối kỳ</u> <u>Giá gốc</u>	<u>Đầu năm</u> <u>Giá gốc</u>
1) Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang		0
2) Công ty CP ĐTXD Uông Bí		0
Cộng	0	0

- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Các khoản phải thu của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	183.425.424.839	180.515.555.165
- Các khoản phải thu chiếm 10% trở lên	152.482.970.421	120.809.111.128
+ Nợ phải thu Xi măng	133.694.818.830	106.295.239.209
+ Nợ phải thu Clinker	0	0
+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất DA hạ tầng	18.788.151.591	14.513.871.919
+ Thanh lý TSCĐ	0	0
+ Hợp đồng nhận giao thầu Vàng Danh	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.942.454.418	59.706.444.037
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0

Công ty con:

+ Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	0	
+ Công ty cổ phần Núi Rùa	0	

Công ty liên kết:

+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Khang	0	0
+ Công ty CP đầu tư xây dựng Uông Bí	0	0

4. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	450.870.250	713.340.600
- Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA CSHT	120.000.000	0
- Phải thu của nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	0	0
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	0	0
- Phải thu tiền tạm ứng, vật tư NMXMLT II	12.990.378.566	2.047.342.609
- Tiền sử dụng đất nộp trước của các DA KDHT	1.089.084.204	120.000.000
- Tạm ứng	0	1.024.147.556
- Ký quỹ, ký cược	0	0
- Phải thu khác	51.106.368.386	24.429.208.046

Cộng	65.756.701.406	28.334.038.811
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
- Ký cược, ký quỹ	5.130.223.507	2.920.489.924
- Phải thu khác	0	0
Cộng	5.130.223.507	2.920.489.924

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Giá gốc	Đối tượng có thể thu hồi nợ	Giá trị	Giá gốc	Đối tượng có thể thu hồi nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Cộng

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	238.031.484.840	231.658.726.640
- Công cụ, dụng cụ;	1.996.185.670	1.377.807.784
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	0	14.089.546.297
- Chi phí SX, KD dở dang	48.747.299.305	14.089.546.297
- Thành phẩm	1.000.440.180	2.502.679.588
- Hàng hóa	92.253.595	14.677.435.506
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	289.867.663.590	264.306.195.815

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	3.584.552.562	17.429.585.720
Cộng	3.584.552.562	17.429.585.720

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	44.772.714.440	18.117.425.349
Trong đó: Những công trình lớn:	44.772.714.440	18.117.425.349
+ Dự án đầu tư xây dựng Xưởng cơ khí	0	0
Dự án nhà máy bao bì xi măng	15.454.545	15.454.545

Công trình đầu tư xây dựng PXSX vỏ bao	0	436.276.771
Công trình trạm trộn bê tông 60M3/H	0	
Công trình Nhà đóng bao siling ngoài	0	1.237.100.868
Nâng cấp cải tạo DC 1 - NMXM Lam	0	
Nâng cấp cải tạo DC 2 - NMXM Lam	123.876.094	
Công trình HT năng lượng điện mặt trời	0	
Công trình gia công lắp đặt HT đốt rác	0	1.129.158.195
Công trình gia công lắp đặt HT đốt rác	0	471.198.517
Công trình gia công lắp đặt máy băm rác	0	1.204.107.500
Dự án phát điện nhiệt dư 12M	278.703.704	
Sửa chữa nâng cấp nhà ăn ca, nhà tập thể	343.165.711	
Sửa chữa nâng cấp Nhà bao che kẹp hàm	0	
Công trình đầu tư, XD nhà kho chứa	0	
Công trình xây dựng lắp đặt Băng tải rác	0	
Công trình xây dựng cơ bản tại Mỏ sét	3.468.917.150	
Công trình xây dựng cơ bản tại Mỏ Đá	7.685.241.904	
Dự án đầu tư cải tạo ao đầm nuôi trồng	189.589.905	
+ DA Cải tạo nâng cấp Cảng lam Thạch	31.718.884.763	13.624.128.953
Sửa chữa lớn TSCĐ	948.880.664	0
- Mua sắm	0	0
- Sửa chữa		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (phụ lục 01)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (phụ lục

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
<i>- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".</i>				

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

+ CP vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng

- Các khoản khác

Trong đó :

+ Sửa chữa lớn TS DC nghiền sàng đá, Khai thác đá

+ CP chờ phân bổ VP công ty

+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam thạch II

+ Tiền thuê đất KV Uông Bí

+ CP khác

b) Dài hạn

- Vật tư, CCDC xuất dùng

- CP đền bù GPMB Mỏ sét Núi Na

- CP cấp quyền khai thác đá

Cuối kỳ

Đầu năm

5.416.336.708

14.621.689.066

0

0

209.933.833

0

1.714.106.438

2.468.851.316

14.621.689.066

1.023.445.121

0

0

0

26.823.301.271

21.907.701.379

0

0

288.000.000

184.500.355

7.792.467.734

6.952.719.615

- Phí cấp quyền khai thác - Đất sét Núi Na	1.293.230.798	876.200.998
- Chi phí khác	17.449.602.739	13.894.280.411
<i>Trong đó :</i>		
+ Thăm dò khai thác Mỏ đá PN	1.188.444.444	0
+ Chi phí đền bù GPMB mỏ đá PN	8.904.495.074	5.043.513.901
+ Chi phí đầu tư trang thiết bị dụng cụ CEMART	4.360.605	
+ Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	7.032.563.728	0
+ CP khác	319.738.888	

e) Lợi thế thương mại

- GT lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty tại thời điểm mua.

Tổng cộng

32.239.637.979 36.529.390.445

14. Vay và nợ thuê tài chính: (Phụ lục 02)

15. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	256.950.746.369	231.792.414.640
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (SIAM VINA)	3.343.235.600	5.243.235.600
- Công ty TNHH Hoàng Phúc	30.940.244.470	0
- Công ty TNHH vận tải Quốc tế TTG	0	0
- Công ty CP Năng lượng và môi trường ECOCEM	0	11.068.612.167
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	67.018.631.569	77.093.500.326
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (Tô Tây)	0	0
- Cty TNHH TM và VT Trường Thành Phát	0	2.369.515.434
- Cty TNHH TM và VT Trường Thành Phát	0	0
- Công ty Cổ phần Xi Nghiêp Than UB	2.953.512.430	0
- Phải trả các đối tượng khác	152.695.122.300	14.658.000.400
- Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	0	121.359.550.713
a) Phải trả người bán dài hạn	0	0
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	0	
- Công ty TNHH HưngKinh Việt Nam	0	
- Công ty TNHH vận tải Quốc tế TTG	0	
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (Tô Tây)	0	
- Công ty CP Núi Rùa	0	
- Phải trả các đối tượng khác	0	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Khang	0	0
+ Công ty CP đầu tư xây dựng Uông Bí	0	0

16. Trái phiếu phát hành

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
- Mệnh giá;				

- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cộng

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Phụ lục 03)

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước Chi phí lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trích trước của dự án
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trích trước khác
- Chi phí lãi vay
- CP phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

	0	0
	0	5.279.445.565
	0	0
	0	0
	617.196.535	905.814.126
	0	0

	Cộng	617.196.535	6.185.259.691
b) Dài hạn			
- Lãi vay		0	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		0	
- CP phải trả khác		0	0
	Cộng	0	0
19. Các khoản phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ xử lý		0	0
- BHXH+ BHYT + BH TN		-1.704.450	1.071.703.567
- Kinh phí công đoàn		239.340.798	482.388.792
- Phải trả theo quy chế khoán của Cty		0	0
- Tiền ủng hộ các quỹ		0	0
- Nhận ký quỹ ký cược		0	
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước		1.761.877.251	1.761.877.251
- Phải trả cổ tức cho cổ đông + Liên doanh		4.095.447.766	4.095.447.766
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		57.758.614.922	54.153.547.146
	Cộng	63.853.576.287	61.564.964.522
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		0	0
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT		0	0
- Phải trả chi phí XD đường lò khai thác than		0	0
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD XNT Đơn;		0	0
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD của		0	0
CNV XNT Ưông bí			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.166.034.095	4.166.034.095
	Cộng	4.166.034.095	4.166.034.095
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt		0	0
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản		0	392.629.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		249.404.544	219.754.545
	Cộng	249.404.544	612.383.545
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Doanh thu nhận trước:		0	0
+ Doanh thu từ cho thuê mặt bằng		0	0
+ Doanh thu từ cho thuê đất KCN Cái Lân		0	0
+ Doanh thu từ cho thuê tài sản		0	0
- Doanh thu chưa thực hiện khác		0	0
	Cộng	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			
	Cộng		
21. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cộng

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

41.938.182

41.938.182

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

- Cổ phiếu quỹ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

599.320.000.000

499.320.000.000

680.000.000

680.000.000

600.000.000.000

500.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

Năm trước

502.500.000.000

389.719.090.000

100.000.000.000

112.780.910.000

0

602.500.000.000

502.500.000.000

100.000.000

195.000.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa

đ) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Cổ phiếu quỹ

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ

Đầu năm

60.000.000

50.000.000

60.000.000

50.000.000

60.000.000

50.000.000

68.000

68.000

68.000

68.000

59.932.000

49.932.000

59.932.000

49.932.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(d/cp)	10.000	10.000
e) Các Quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH		
Cộng	10.113.270.078	10.113.270.078

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Năm nay Năm trước

25. Chênh lệch tỷ giá Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ

- Chênh lệch tỷ giá do thanh toán gốc vay ngoại tệ 0

+ Chênh lệch tăng

+ Chênh lệch giảm

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ 0

+ Chênh lệch tăng

+ Chênh lệch giảm

26. Nguồn kinh phí Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán Cuối kỳ Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐSXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.500.688.699.143	1.232.982.490.381
- Doanh thu bán hàng;	1.499.843.972.699	1.232.139.555.634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	844.726.444	842.934.747
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong	0	

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9.392.547.811	23.404.087.064
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	9.392.547.811	23.404.087.064
- Giảm giá hàng bán;	0	
- Hàng bán bị trả lại;	0	
3. Giá vốn hàng bán	1.297.878.829.425	1.033.687.833.168
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.291.736.617.384	1.033.687.833.168
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.142.212.041	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản	0	
+ Hạng mục chi phí trích trước;	0	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	0	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	0	0
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	0
4. Doanh thu hoạt động tài chính	10.511.041.978	19.248.863.491
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.511.041.978	19.248.863.491
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác + LD	0	
5. Chi phí tài chính	30.964.703.064	35.048.430.639
- Tổng số lãi tiền vay	27.148.259.941	30.133.543.200
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	202.018.438	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.283.556.812	57.184.847
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ	0	0
- Thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác + LD	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
- Chi phí tài chính khác	330.867.873	4.857.702.592
6. Thu nhập khác	5.832.993.721	29.890.205.623
- Thu nhập từ tiền điện nước	0	0
- Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu, nhập thừa	0	0
- Nhập vật tư kiểm kê thừa	0	0
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	5.500.000.000	28.774.590.909
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	0	0
- Các khoản khác.	332.993.721	1.115.614.714
7. Chi phí khác	13.390.799.907	-14.533.660.628
- Chi phí từ tiền điện nước	0	0
- Giá trị còn lại vật tư, phế liệu xuất bán	0	0
- Giá trị còn lại TSCĐ	0	0
- Giá trị không hoàn thành hợp đồng	0	0
- Các khoản khác.	13.390.799.907	-14.533.660.628
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	46.095.476.237	46.645.276.212
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	890.788.119	222.862.203
- Chi phí nhân công	26.633.270.445	26.501.640.550
- Chi phí KHTSCĐ	494.556.329	422.429.632
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.142.992.821	-111.187.914
- Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy	0	13.486.298.604
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.490.217.430	9.595.112.028
- Các khoản chi phí QLDN khác	-1.556.348.907	-3.471.878.891
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.419.742.738	800.050.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.419.742.738	800.050.000
- Chi phí nhân công	0	0
- Chi phí KHTSCĐ	0	0
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Các khoản chi phí BH khác	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí chi phí quản lý, bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	0	
- Các khoản ghi giảm khác	0	
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1.274.239.162.141	1.019.564.281.718
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	768.376.303.600	576.208.615.543
- Chi phí nhân công	112.306.540.511	76.783.623.206
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.639.125.459	102.411.312.233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.847.744.766	208.137.880.357
- Chi phí khác bằng tiền	79.069.447.805	56.022.850.379
10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	24.979.092.358	17.335.243
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.011.259.787	20.609.720.098
- Lợi nhuận không tính thuế TNDN	0	0
+ Lợi tức thu của công ty con, công ty liên kết trong kỳ	0	0
+ LN từ loại trừ TS thuế TN hoãn lại	0	0
Lợi nhuận đã tính thuế TNDN năm trước	99.227.630.875	0
Lợi nhuận tính thuế TNDN trong kỳ	113.011.259.787	99.227.630.875
+ Lợi nhuận từ hđ sxkd	113.011.259.787	99.227.630.875
- Lợi nhuận không được ưu đãi thuế	113.011.259.787	99.227.630.875
Lợi nhuận khác chịu thuế TNDN	0	0
Chi phí tính thuế TNDN	24.979.092.358	0
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.979.092.358	0
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (22%)	0	0
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (20%)	24.979.092.358	0
- Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% về nhận tiền trước của chuyển nhượng bất động sản	-	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo LCTT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

0

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành

0

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

0

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

0

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

0

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

0

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh

0

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

0

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (Phụ lục 05)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, Ngày 09 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình hợp nhất đến 31/12/2022

Phụ lục 01

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	821.179.162.716	1.044.554.162.290	5.319.270.770	2.240.015.263	12.765.467.881	0	1.886.058.078.920
Cộng tăng	7.027.519.404	156.086.032.104	769.518.518	1.345.510.000	0		165.228.580.026
- Mua trong năm	0	27.152.944.248	769.518.518	1.345.510.000	0		29.267.972.766
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.027.519.404	127.390.434.459	0	0	0		134.417.953.863
- Phân loại lại	0	1.542.653.397	0	0	0		1.542.653.397
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0
Cộng giảm	1.542.653.397	5.126.850.669	0	0	0	0	6.669.504.066
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	5.126.850.669	0	0	0		5.126.850.669
- Phân loại lại	1.542.653.397	0	0	0	0		1.542.653.397
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0		0
- Giảm khác	0	0	0	0	0		0
Số dư cuối năm	826.664.028.723	1.195.513.343.725	6.088.789.288	3.585.525.263	12.765.467.881	0	2.044.617.154.880
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	480.013.661.093	599.805.699.411	2.102.554.292	2.126.831.916	4.523.570.398	0	1.088.572.317.110
Cộng tăng	38.329.585.898	71.084.550.507	482.573.723	129.712.733	591.623.628	0	110.618.046.489
- Khấu hao trong năm	38.329.585.898	71.084.550.507	482.573.723	129.712.733	591.623.628		110.618.046.489
- Tăng khác	-	-	-	-	-		0
- Phân loại lại	-	-	-	-	-		0
Cộng giảm	21.425.742	247.474.796	-	-	-		268.900.538
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	247.474.796	-	-	-		247.474.796
- Phân loại lại	21.425.742	-	-	-	-		21.425.742
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	-	-	-	-	-		0
- Giảm khác	-	-	-	-	-		0
Số dư cuối năm	518.321.821.249	670.642.775.122	2.585.128.015	2.256.544.649	5.115.194.026	0	1.198.921.463.061
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	341.165.501.623	444.748.462.879	3.216.716.478	113.183.347	8.241.897.483	0	797.485.761.810
- Tại ngày cuối năm	308.342.207.474	524.870.568.603	3.503.661.273	1.328.980.614	7.650.273.855	0	845.695.691.819

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính hợp nhất đến 31/12/2022

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình hợp nhất đến 31/12/2022

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	9.975.673.048	9.975.673.048
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	9.975.673.048	9.975.673.048
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	8.189.876.980	8.189.876.980
- Khấu hao trong năm	349.031.160	349.031.160
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	8.538.908.140	8.538.908.140
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu năm	1.785.796.068	1.785.796.068
- Tại ngày cuối năm	1.436.764.908	1.436.764.908

14- Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	494.935.014.560	494.935.014.560	830.980.382.779	759.327.660.012	423.282.291.794	423.282.291.794
b) Vay dài hạn	58.496.844.803	58.496.844.803	4.658.458.187,00	60.820.110.293	114.658.496.909	114.658.496.909
Cộng	553.431.859.364	553.431.859.364	835.638.840.966	820.147.770.305	537.940.788.703	537.940.788.703

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Phụ lục 03

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu kỳ 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2022
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.267.289.300	27.938.362.156	45.712.215.756	4.493.435.700
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-961.518.407	32.948.917.051	7.008.306.286	24.979.092.358
3	Thuế xuất, nhập khẩu	0	123.500.477	123.500.477	0
4	Thuế tài nguyên	924.925.076	11.576.088.491	9.518.140.559	2.982.873.008
5	Thuế nhà đất, thuế đất	8.394.493.179	1.830.696.595	4.827.865.278	5.397.324.496
6	Tiền thuê đất	0	198.222.802	198.222.802	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	276.442.965	836.666.366	377.121.876	735.987.455
8	Thuế khác	0	9.500.000	9.500.000	0
9	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.076.402.206	24.205.958.866	54.290.991.550	9.991.369.522
10	Thu trên vốn	0	0	0	0
	Tổng cộng	70.978.034.319	99.667.912.804	122.065.864.584	48.580.082.539

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
1	- Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.133.367.125	113.850.491.650	109.992.194.672	9.991.664.103
	Tổng cộng	6.133.367.125	113.850.491.650	109.992.194.672	9.991.664.103

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
 ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng Ninh
 MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Phu lục 04

23- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư năm trước	500.000.000.000	2.247.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(78.870.869.805)	-	1.121.832.400	432.717.232.189
Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000							100.000.000.000
Lãi trong năm nay					88.045.830.509		43.296.920	88.089.127.429
Tăng khác					-		1.119.296.920	1.119.296.920
Lỗ trong năm nay					-			0
Trả cổ tức					56.960.000,00			56.960.000
Giảm khác		21.600.000			12.447.325.840,09	-	1.165.129.320	13.634.055.160
Số dư cuối năm	600.000.000.000	2.225.790.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	-3.329.325.136	0	1.119.296.920	608.234.641.378

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu).

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, các bộ phận chủ yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu).

Chỉ tiêu	Sản xuất xi măng	Thương Mại	Sản xuất đá	SX Vỏ bao	Sản xuất than	Bê tông thương phẩm	Đào lò	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.187.520.364.152	174.545.500.541	19.306.078.500	16.234.591.750	15.714.592.600	878.140.000	13.270.745.820	63.826.137.969	1.491.296.151.332
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	1.187.520.364.152	174.545.500.541	19.306.078.500	16.234.591.750	15.714.592.600	878.140.000	13.270.745.820	63.826.137.969	1.491.296.151.332
3. Giá vốn	1.137.186.488.001	23.380.570.936	14.426.117.961	28.858.041.923	8.516.348.210	0	13.000.985.146	72.510.277.248	1.297.878.829.425
4. CP tài chính phân bổ theo giá vốn	33.033.859.617	0	0	0	0	0	59.943.218	-10.510.946.812	22.582.856.023
5. CP bán hàng, quản lý phân bổ	34.775.305.619	0	0	0	0	0	132.262.935	12.607.650.421	47.515.218.975
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>-17.475.289.085</u>	<u>151.164.929.605</u>	<u>4.879.960.539</u>	<u>-12.623.450.173</u>	<u>7.198.244.390</u>	<u>878.140.000</u>	<u>77.554.521</u>	<u>-10.780.842.888</u>	<u>123.319.246.909</u>
7. Tài sản bộ phận									1.671.516.566.475
8. Tài sản không phân bổ									<u>1.671.516.566.475</u>
Tổng tài sản									<u>1.063.281.925.097</u>
9. Nợ phải trả bộ phận									
10. Nợ phải trả không phân bổ									<u>1.063.281.925.097</u>
Tổng nợ phải trả									<u>1.063.281.925.097</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý (Báo cáo thứ yếu).

Số: 171/CV-QNC

Uông Bí, ngày 09 tháng 02 năm 2023

V/v giải trình chênh lệch KQKD
Quý 4 và năm 2022

Kính gửi :
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo Tài chính Quý 4 và năm 2022 lập ngày 09/02/2023 của QNC gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với kết quả kinh doanh Quý 4/2022 và năm 2022 so với cùng kỳ năm trước có sự chênh lệch ở chỉ tiêu LN trước thuế và sau thuế TNDN trên 5 % :

- BCTC Riêng:

+ Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2022 lãi 70,34 tỷ đồng, lũy kế cả năm đạt: 112,94 tỷ đồng, so với Quý 4 cùng kỳ năm trước 70,46 tỷ đồng, lũy kế cả năm là 99,21 tỷ đồng, tăng tương ứng tăng 114 %.

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN chia cho các cổ đông của Công ty mẹ lũy kế cả năm là 87,98 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước 99,21 tỷ đồng, giảm 11% .

- BCTC Hợp nhất:

+ Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2022 đạt 69,45 tỷ đồng, lũy kế cả năm đạt 113,01 tỷ đồng, so với Quý 4 năm trước lãi 73,5 tỷ đồng và cả năm là 99,2 tỷ đồng; tương ứng tăng 13,89 % cùng kỳ.

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN chia cho các cổ đông của Công ty mẹ Quý 4/2022 đạt 55,13 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 25%. Lũy kế cả năm đạt 87,98 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 11,2 %.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận Quý 4 và lũy kế cả năm lợi nhuận trước thuế tăng, nhưng sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước là do:

- Do Công ty đã tiết giảm và quản lý tốt chi phí đầu vào, tận dụng nguồn nguyên liệu thay thế trong sản xuất xi măng như Rác, than tuyển (nguồn từ mỏ hiện có của Công ty) để giảm bớt nguồn than nhập khẩu và than trong nước giá cao. Ngoài ra công ty có kế hoạch sản xuất phù hợp, duy trì bảo dưỡng bảo hành thiết bị tốt, đảm bảo sản xuất được ổn định. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp trong kỳ.

- Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty cơ bản vẫn đảm bảo, tuy sản lượng tiêu thụ nội địa có sụt giảm mạnh, nhưng công ty đã tìm mới và phát triển thị trường xuất khẩu để bù đắp nên sản xuất và tiêu thụ vẫn đảm bảo.

- Về lợi nhuận sau thuế: năm nay công ty phải nộp thuế TNDN do hết thời hạn chuyển lỗ. Do vậy, Lợi nhuận trước thuế năm nay cao hơn năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 11% so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.tckt, Vp công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



Bồ Ngọc Hoàng